| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 44 /2022/NQ-HĐND | *Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2022* |

Người ký: Sở Tư pháp
Ngày ký: 09-12-2022 17:41:07

# NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025**

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 4064/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025; Báo*

*cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các Sở, ban, ngành tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố sử dụng kinh phí Chương trình;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến thực hiện nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

**Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành và chính quyền địa phương các cấp.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

**Điều 3. Tiêu chí phân bổ vốn và căn cứ tính hệ số**

1. Quy mô dân số, hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu

công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022-2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tổng số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố.

3. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố căn cứ số liệu công bố năm 2020 của Cục Thống kê tỉnh.

4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, thấp còi theo số liệu năm 2020 của Sở Y tế.

5. Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào kết quả báo cáo tuyển sinh năm 2020 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

**Điều 4. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025**

Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình, trong đó các huyện, thị xã, thành phố đối ứng tối thiểu 5% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các dự án giao nhiệm vụ cho huyện, thị xã, thành phố thực hiện.

**Điều 5. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn**

*(Chi tiết theo phụ lục I, II, III, IV, V đính kèm)*

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018-2020 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025 quy định tại Nghị quyết này áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2022-2025.

**Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khoá X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: LĐTBXH, KHĐT, TC, NNPTNT, TTTT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

**Nguyễn Thành Tâm**

# PHỤ LỤC I
# PHÂN BỔ VỐN DỰ ÁN ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44 /2022/NQ-HĐND ngày 09 /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Phân bổ 100% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức thực hiện.

2. Các tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố.

| Tiêu chí | Điểm hệ số |
|---|---|
| a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Dưới 1 % | 0,2 |
| - Từ 1% đến dưới 2% | 0,5 |
| - Từ 2% trở lên | 0,7 |
| b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Dưới 200 hộ | 0,2 |
| - Từ 200 hộ đến dưới 500 hộ | 0,4 |
| - Từ 500 hộ đến dưới 1000 hộ | 0,5 |
| - Từ 1000 hộ trở lên | 0,7 |
| c) Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Mỗi xã/phường/thị trấn | 0,1 |

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức sau: $Ci = Q.\ Xi.Yi$

Trong đó:

Ci là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i}^{9} .Xi.Yi}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Yi là tổng số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

4. Tổng điểm các tiêu chí phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

| Stt | Đơn vị | Các tiêu chí | | | | | | | Tổng điểm | Điểm các tiêu chí | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo | Trong đó | | 2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Trong đó | | 3. Số xã/ phường / Thị trấn | | 1. Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | 2.Quy mô số hộ nghèo và hộ cận nghèo | 3. Số xã/ phường/ Thị trấn |
| | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | | Số hộ nghèo | Số hộ cận nghèo | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8* | *7* | *8* | *9* | *10=(11+12)x13* | *11* | *12* | *13* |
| 1 | Thành phố Tây Ninh | 0,27 | 0,04 | 0,23 | 106 | 16 | 90 | 10 | 0,40 | 0,20 | 0,20 | 1,00 |
| 2 | Tân Biên | 1,39 | 0,21 | 1,18 | 396 | 59 | 337 | 10 | 0,90 | 0,50 | 0,40 | 1,00 |
| 3 | Dương Minh Châu | 1,92 | 0,60 | 1,32 | 630 | 196 | 434 | 11 | 1,10 | 0,50 | 0,50 | 1,10 |
| 4 | Châu Thành | 2,87 | 1,11 | 1,76 | 1.157 | 447 | 710 | 15 | 2,10 | 0,70 | 0,70 | 1,50 |
| 5 | Bến Cầu | 3,14 | 0,68 | 2,46 | 626 | 136 | 490 | 9 | 1,08 | 0,70 | 0,50 | 0,90 |
| 6 | Gò Dầu | 1,21 | 0,55 | 0,66 | 486 | 220 | 266 | 9 | 0,81 | 0,50 | 0,40 | 0,90 |
| 7 | Trảng Bàng | 1,10 | 0,34 | 0,76 | 475 | 146 | 329 | 10 | 0,90 | 0,50 | 0,40 | 1,00 |
| 8 | Hòa Thành | 3,29 | 1,69 | 1,60 | 1.284 | 647 | 637 | 8 | 1,12 | 0,70 | 0,70 | 0,80 |
| 9 | Tân Châu | 1,80 | 0,55 | 1,25 | 681 | 208 | 473 | 12 | 1,20 | 0,50 | 0,50 | 1,20 |
| Cộng toàn tỉnh | | 1,83 | 0,65 | 1,18 | 5.841 | 2.075 | 3.766 | 94 | 9,61 | 4,80 | 4,30 | 9,40 |
| Bình quân 1 huyện | | | | | | | | | 1,07 | | | 1,04 |

# PHỤ LỤC II
# PHÂN BỔ VỐN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, CẢI THIỆN DINH DƯỠNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44 /2022/NQ-HĐND ngày 09 /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

## 1. Tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ 100% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức thực hiện.

b) Các tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố.

| Tiêu chí | Điểm hệ số |
|---|---|
| a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Dưới 1 % | 0,2 |
| - Từ 1% đến dưới 2% | 0,5 |
| - Từ 2% trở lên | 0,7 |
| b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Dưới 200 hộ | 0,2 |
| - Từ 200 hộ đến dưới 500 hộ | 0,4 |
| - Từ 500 hộ đến dưới 1000 hộ | 0,5 |
| - Từ 1000 hộ trở lên | 0,7 |
| c) Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố | |
| - Mỗi xã/phường/thị trấn | 0,1 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức sau: $Ci = Q. Xi.Yi$

Trong đó:

Ci là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_1^9 .Xi.Yi}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Yi là tổng số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

d. Tổng điểm các tiêu chí phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

| STT | Đơn vị | Các tiêu chí | | | | | | | Tổng điểm | Điểm các tiêu chí | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo | Trong đó | | 2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Trong đó | | 3. Số xã/ phường / Thị trấn | | 1. Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | 2. Quy mô số hộ nghèo và hộ cận nghèo | 3. Số xã/ phường/ Thị trấn |
| | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | | Số hộ nghèo | Số hộ cận nghèo | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8* | *7* | *8* | *9* | *10=(11+12)x13* | *11* | *12* | *13* |
| 1 | Thành phố Tây Ninh | 0,27 | 0,04 | 0,23 | 106 | 16 | 90 | 10 | 0,40 | 0,20 | 0,20 | 1,00 |
| 2 | Tân Biên | 1,39 | 0,21 | 1,18 | 396 | 59 | 337 | 10 | 0,90 | 0,50 | 0,40 | 1,00 |
| 3 | Dương Minh Châu | 1,92 | 0,60 | 1,32 | 630 | 196 | 434 | 11 | 1,10 | 0,50 | 0,50 | 1,10 |
| 4 | Châu Thành | 2,87 | 1,11 | 1,76 | 1.157 | 447 | 710 | 15 | 2,10 | 0,70 | 0,70 | 1,50 |
| 5 | Bến Cầu | 3,14 | 0,68 | 2,46 | 626 | 136 | 490 | 9 | 1,08 | 0,70 | 0,50 | 0,90 |
| 6 | Gò Dầu | 1,21 | 0,55 | 0,66 | 486 | 220 | 266 | 9 | 0,81 | 0,50 | 0,40 | 0,90 |
| 7 | Trảng Bàng | 1,10 | 0,34 | 0,76 | 475 | 146 | 329 | 10 | 0,90 | 0,50 | 0,40 | 1,00 |
| 8 | Hòa Thành | 3,29 | 1,69 | 1,60 | 1.284 | 647 | 637 | 8 | 1,12 | 0,70 | 0,70 | 0,80 |
| 9 | Tân Châu | 1,80 | 0,55 | 1,25 | 681 | 208 | 473 | 12 | 1,20 | 0,50 | 0,50 | 1,20 |
| Cộng toàn tỉnh | | 1,83 | 0,65 | 1,18 | 5.841 | 2.075 | 3.766 | 94 | 9,61 | 4,80 | 4,30 | 9,40 |
| Bình quân 1 huyện | | | | | | | | | 1,07 | | | 1,04 |

**2. Tiểu dự án cải thiện dinh dưỡng**

a) Phân bổ tối đa 10% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Sở Y tế để tổ chức thực hiện; tối thiểu 90% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức thực hiện.

b) Các tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

| Tiêu chí | Điểm hệ số |
|---|---|
| (1) Tiêu chí 1: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Mỗi xã/phường/thị trấn | 0,1 |
| (2) Tiêu chí 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Dưới 10 % | 1,0 |
| - Từ 10% đến dưới 12% | 1,2 |
| - Từ 12% đến 13 % | 1,4 |
| - Từ trên 13% | 1,6 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: Ei = Q.Yi.DDi

Trong đó:

Ei là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i

DDi là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố thứ i

Yi tổng hệ số tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_1^9 Yi.DDi}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện tiểu dự án cải thiện dinh dưỡng.

d) Tổng điểm các tiêu chí phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

| STT | Đơn vị | Tiêu chí | | Điểm các tiêu chí | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Số xã/ phường/ Thị trấn | 2. Tỷ lệ (%) trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi | Tổng điểm | Trong đó: | |
| | | | | | 1. Số xã/ phường/ Thị trấn | 2. Tỷ lệ % trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=6*7* | *6* | *7* |
| 1 | Thành phố Tây Ninh | 10 | 12,84 | 1,4 | 1,0 | 1,4 |
| 2 | Tân Biên | 10 | 13,1 | 1,6 | 1,0 | 1,6 |
| 3 | Dương Minh Châu | 11 | 13,63 | 1,8 | 1,1 | 1,6 |
| 4 | Châu Thành | 15 | 12,14 | 2,1 | 1,5 | 1,4 |
| 5 | Bến Cầu | 9 | 13,82 | 1,4 | 0,9 | 1,6 |
| 6 | Gò Dầu | 9 | 10,95 | 1,1 | 0,9 | 1,2 |
| 7 | Trảng Bàng | 10 | 9,71 | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| 8 | Hòa Thành | 8 | 13,19 | 1,3 | 0,8 | 1,6 |
| 9 | Tân Châu | 12 | 12,46 | 1,7 | 1,2 | 1,4 |
| Tổng | | 94 | 12,43 | 13,3 | 9,4 | 1,4 |

# PHỤ LỤC III
# PHÂN BỔ VỐN DỰ ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM BỀN VỮNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44 /2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**1. Tiểu dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn**

a) Phân bổ tối đa 20% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổ chức thực hiện; tối thiểu 80% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức thực hiện.

b) Các tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

| Tiêu chí | Điểm hệ số |
|---|---|
| (1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Dưới 1 % | 0,2 |
| - Từ 1% đến dưới 2% | 0,5 |
| - Từ 2% trở lên | 0,7 |
| (2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã thành phố | |
| - Dưới 200 hộ | 0,2 |
| - Từ 200 hộ đến dưới 500 hộ | 0,4 |
| - Từ 500 hộ đến dưới 1.000 hộ | 0,5 |
| - Từ 1.000 hộ trở lên | 0,7 |
| (3) Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Mỗi xã/phường/thị trấn | 0,1 |
| (4) Tiêu chí 4: Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố | |
| Dưới 1.000 người | 0,5 |
| Từ 1.000 người đến dưới 2.000 người | 0,6 |
| Từ 2.000 người trở lên | 0,7 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: Ki= Q.Xi, trong đó:

Ki là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện, thị xã, thành phố thứ I, theo công thức: Xi= TLi + QMi + ĐVi + TSi

TLi là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i

QMi là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i

ĐVi: là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i

TSi là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh các đối tượng của tiểu dự án trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{1}^{9} Xi}$$

G là 80% vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Tiểu dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp.

d) Tổng điểm các tiêu chí phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

| STT | Đơn vị | Các tiêu chí | | | | | | | | Tổng điểm | Điểm các tiêu chí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo | Trong đó | | 2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Trong đó | | 3. Số xã/ phường/ Thị trấn | 4. Số lượng tuyển sinh | | 1. Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | 2.Quy mô số hộ nghèo và hộ cận nghèo | 3. Số xã/ phường/ Thị trấn | 4. Số lượng tuyển sinh |
| | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | | Số hộ nghèo | Số hộ cận nghèo | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11=12+13 +14+15* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 1 | Thành phố Tây Ninh | 0,27 | 0,04 | 0,23 | 106 | 16 | 90 | 10 | 1.832 | 2,0 | 0,2 | 0,2 | 1,0 | 0,6 |
| 2 | Tân Biên | 1,39 | 0,21 | 1,18 | 396 | 59 | 337 | 10 | 2.145 | 2,6 | 0,5 | 0,4 | 1,0 | 0,7 |
| 3 | Dương Minh Châu | 1,92 | 0,60 | 1,32 | 630 | 196 | 434 | 11 | 644 | 2,6 | 0,5 | 0,5 | 1,1 | 0,5 |
| 4 | Châu Thành | 2,87 | 1,11 | 1,76 | 1.157 | 447 | 710 | 15 | 1.286 | 3,5 | 0,7 | 0,7 | 1,5 | 0,6 |
| 5 | Bến Cầu | 3,14 | 0,68 | 2,46 | 626 | 136 | 490 | 9 | 717 | 2,6 | 0,7 | 0,5 | 0,9 | 0,5 |
| 6 | Gò Dầu | 1,21 | 0,55 | 0,66 | 486 | 220 | 266 | 9 | 995 | 2,3 | 0,5 | 0,4 | 0,9 | 0,5 |
| 7 | Trảng Bàng | 1,10 | 0,34 | 0,76 | 475 | 146 | 329 | 10 | 938 | 2,4 | 0,5 | 0,4 | 1,0 | 0,5 |
| 8 | Hòa Thành | 3,29 | 1,69 | 1,60 | 1.284 | 647 | 637 | 8 | 2.022 | 2,9 | 0,7 | 0,7 | 0,8 | 0,7 |
| 9 | Tân Châu | 1,80 | 0,55 | 1,25 | 681 | 208 | 473 | 12 | 1.415 | 2,8 | 0,5 | 0,5 | 1,2 | 0,6 |
| Cộng toàn tỉnh | | 1,83 | 0,65 | 1,18 | 5.841 | 2.075 | 3.766 | 94 | 11.994 | 23,7 | 4,8 | 4,3 | 9,4 | 5,2 |
| Bình quân 1 huyện | | | | | | | | | | 2,63 | 0,53 | 0,48 | 1,04 | 0,58 |

**2. Tiểu dự án hỗ trợ việc làm bền vững**

a) Đối với vốn đầu tư phát triển: Phân bổ 100% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến, xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc.

b) Đối với vốn sự nghiệp: Phân bổ tối đa 30% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổ chức thực hiện; tối thiểu 70% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

c) Các tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

| Tiêu chí | Điểm hệ số |
|---|---|
| (1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Dưới 1 % | 0,2 |
| - Từ 1% đến dưới 2% | 0,5 |
| - Từ 2% trở lên | 0,7 |
| (2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Dưới 200 hộ | 0,2 |
| - Từ 200 hộ đến dưới 500 hộ | 0,4 |
| - Từ 500 hộ đến dưới 1.000 hộ | 0,5 |
| - Từ 1.000 hộ trở lên | 0,7 |
| (3) Tiêu chí 3: Lực lượng Lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố | |
| Dưới 50.000 người | 1,0 |
| Từ 50.000 người đến dưới 60.000 người | 1,2 |
| Từ 60.000 người đến dưới 70.000 người | 1,4 |
| Từ 70.000 người đến dưới 80.000 người | 1,6 |
| Từ 80.000 người đến dưới 90.000 người | 1,8 |
| Từ 90.000 người trở lên | 2,0 |

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: Mi= Q.Xi.Yi; trong đó:

Mi là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Yi là hệ số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện, thị xã, thành phố thứ i

Q là vốn bình quân cho huyện, thị xã, thành phố thứ I được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{I}^{9} Xi.Yi}$$

G là 70% vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Tiểu dự án hỗ trợ việc làm bền vững.

e) Tổng điểm các tiêu chí phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

| STT | Đơn vị | Các tiêu chí | | | | | | | Tổng điểm | Điểm các tiêu chí | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo | Trong đó | | 2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Trong đó | | 3. Số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên | | 1. Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | 2. Quy mô số hộ nghèo và hộ cận nghèo | 3. Số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên |
| | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | | Số hộ nghèo | Số hộ cận nghèo | | | | | |
| 1 | 2 | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8* | *7* | *8* | *9* | *10=(11+12)x13* | *11* | *12* | *13* |
| 1 | Thành phố Tây Ninh | 0,27 | 0,04 | 0,23 | 106 | 16 | 90 | 71.617 | 0,64 | 0,2 | 0,2 | 1,6 |
| 2 | Tân Biên | 1,39 | 0,21 | 1,18 | 396 | 59 | 337 | 54.957 | 1,08 | 0,5 | 0,4 | 1,2 |
| 3 | Dương Minh Châu | 1,92 | 0,60 | 1,32 | 630 | 196 | 434 | 67.485 | 1,40 | 0,5 | 0,5 | 1,4 |
| 4 | Châu Thành | 2,87 | 1,11 | 1,76 | 1.157 | 447 | 710 | 76.290 | 2,24 | 0,7 | 0,7 | 1,6 |
| 5 | Bến Cầu | 3,14 | 0,68 | 2,46 | 626 | 136 | 490 | 41.373 | 1,20 | 0,7 | 0,5 | 1,0 |
| 6 | Gò Dầu | 1,21 | 0,55 | 0,66 | 486 | 220 | 266 | 86.766 | 1,62 | 0,5 | 0,4 | 1,8 |
| 7 | Trảng Bàng | 1,10 | 0,34 | 0,76 | 475 | 146 | 329 | 111.281 | 1,80 | 0,5 | 0,4 | 2,0 |
| 8 | Hòa Thành | 3,29 | 1,69 | 1,60 | 1.284 | 647 | 637 | 74.263 | 2,24 | 0,7 | 0,7 | 1,6 |
| 9 | Tân Châu | 1,80 | 0,55 | 1,25 | 681 | 208 | 473 | 80.293 | 1,80 | 0,5 | 0,5 | 1,8 |
| TỔNG CỘNG | | 1.83 | 0.65 | 1.18 | 5.841 | 2.075 | 3.766 | 664.325 | 14.02 | 4.8 | 4.3 | 14.0 |
| Bình quân 1 huyện | | | | | | | | | 1,56 | 0,5 | 0,5 | 1,6 |

# PHỤ LỤC IV
# PHÂN BỔ VỐN DỰ ÁN TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44 /2022/NQ-HĐND ngày 09 /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**1. Tiểu dự án giảm nghèo về thông tin**

Phân bổ 100% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Sở Thông tin và Truyền thông để tổ chức thực hiện Tiểu dự án giảm nghèo về thông tin.

**2. Tiểu dự án truyền thông về giảm nghèo đa chiều**

Phân bổ 100% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổ chức thực hiện Tiểu dự án truyền thông về giảm nghèo đa chiều.

# PHỤ LỤC V
# DỰ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44 /2022/NQ-HĐND ngày 09 /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

## 1. Tiểu dự án nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

a) Phân bổ tối đa 30% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổ chức thực hiện; tối thiểu 70% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức thực hiện.

b) Các tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố.

| Tiêu chí | Điểm hệ số |
|---|---|
| a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Dưới 1 % | 0,2 |
| - Từ 1% đến dưới 2% | 0,5 |
| - Từ 2% trở lên | 0,7 |
| b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Dưới 200 hộ | 0,2 |
| - Từ 200 hộ đến dưới 500 hộ | 0,4 |
| - Từ 500 hộ đến dưới 1000 hộ | 0,5 |
| - Từ 1000 hộ trở lên | 0,7 |
| c) Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Mỗi xã/phường/thị trấn | 0,1 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức sau: Ci = Q. Xi.Yi

Trong đó:

Ci là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{1}^{9} .Xi.Yi}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Yi là tổng số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

d) Tổng điểm các tiêu chí phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

| STT | Đơn vị | Các tiêu chí | | | | | | | Tổng điểm | Điểm các tiêu chí | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo | Trong đó | | 2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Trong đó | | 3. Số xã/ phường / Thị trấn | | 1. Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | 2. Quy mô số hộ nghèo và hộ cận nghèo | 3. Số xã/ phường/ Thị trấn |
| | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | | Số hộ nghèo | Số hộ cận nghèo | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8* | *7* | *8* | *9* | *10=(11+12)x13* | *11* | *12* | *13* |
| 1 | Thành phố Tây Ninh | 0,27 | 0,04 | 0,23 | 106 | 16 | 90 | 10 | 0,40 | 0,20 | 0,20 | 1,00 |
| 2 | Tân Biên | 1,39 | 0,21 | 1,18 | 396 | 59 | 337 | 10 | 0,90 | 0,50 | 0,40 | 1,00 |
| 3 | Dương Minh Châu | 1,92 | 0,60 | 1,32 | 630 | 196 | 434 | 11 | 1,10 | 0,50 | 0,50 | 1,10 |
| 4 | Châu Thành | 2,87 | 1,11 | 1,76 | 1.157 | 447 | 710 | 15 | 2,10 | 0,70 | 0,70 | 1,50 |
| 5 | Bến Cầu | 3,14 | 0,68 | 2,46 | 626 | 136 | 490 | 9 | 1,08 | 0,70 | 0,50 | 0,90 |
| 6 | Gò Dầu | 1,21 | 0,55 | 0,66 | 486 | 220 | 266 | 9 | 0,81 | 0,50 | 0,40 | 0,90 |
| 7 | Trảng Bàng | 1,10 | 0,34 | 0,76 | 475 | 146 | 329 | 10 | 0,90 | 0,50 | 0,40 | 1,00 |
| 8 | Hòa Thành | 3,29 | 1,69 | 1,60 | 1.284 | 647 | 637 | 8 | 1,12 | 0,70 | 0,70 | 0,80 |
| 9 | Tân Châu | 1,80 | 0,55 | 1,25 | 681 | 208 | 473 | 12 | 1,20 | 0,50 | 0,50 | 1,20 |
| Cộng toàn tỉnh | | 1,83 | 0,65 | 1,18 | 5.841 | 2.075 | 3.766 | 94 | 9,61 | 4,80 | 4,30 | 9,40 |
| Bình quân 1 huyện | | | | | | | | | 1,07 | | | 1,04 |

**2. Tiểu dự án giám sát, đánh giá**

Định mức phân bổ: Phân bổ tối đa 20% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho đơn vị cấp tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); tối thiểu 80% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các huyện, thị xã, thành phố.

a) Phân bổ tối đa 15% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổ chức thực hiện; phân bổ đối đa 5% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổ chức thực hiện.

b) Phân bổ tối thiểu 80% nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức thực hiện.

c) Các tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố.

| Tiêu chí | Điểm hệ số |
|---|---|
| a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Dưới 1 % | 0,2 |
| - Từ 1% đến dưới 2% | 0,5 |
| - Từ 2% trở lên | 0,7 |
| b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Dưới 200 hộ | 0,2 |
| - Từ 200 hộ đến dưới 500 hộ | 0,4 |
| - Từ 500 hộ đến dưới 1000 hộ | 0,5 |
| - Từ 1000 hộ trở lên | 0,7 |
| c) Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố | |
| - Mỗi xã/phường/thị trấn | 0,1 |

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức sau: Ci = Q. Xi.Yi

Trong đó:

Ci là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_1^9 .Xi.Yi}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Yi là tổng số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

e) Tổng điểm các tiêu chí phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

| STT | Đơn vị | Các tiêu chí | | | | | | | Tổng điểm | Điểm các tiêu chí | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo | Trong đó | | 2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Trong đó | | 3. Số xã/ phường/ Thị trấn | | 1. Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | 2.Quy mô số hộ nghèo và hộ cận nghèo | 3. Số xã/ phường/ Thị trấn |
| | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | | Số hộ nghèo | Số hộ cận nghèo | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8* | *7* | *8* | *9* | *10=(11+12)x13* | *11* | *12* | *13* |
| 1 | Thành phố Tây Ninh | 0,27 | 0,04 | 0,23 | 106 | 16 | 90 | 10 | 0,40 | 0,20 | 0,20 | 1,00 |
| 2 | Tân Biên | 1,39 | 0,21 | 1,18 | 396 | 59 | 337 | 10 | 0,90 | 0,50 | 0,40 | 1,00 |
| 3 | Dương Minh Châu | 1,92 | 0,60 | 1,32 | 630 | 196 | 434 | 11 | 1,10 | 0,50 | 0,50 | 1,10 |
| 4 | Châu Thành | 2,87 | 1,11 | 1,76 | 1.157 | 447 | 710 | 15 | 2,10 | 0,70 | 0,70 | 1,50 |
| 5 | Bến Cầu | 3,14 | 0,68 | 2,46 | 626 | 136 | 490 | 9 | 1,08 | 0,70 | 0,50 | 0,90 |
| 6 | Gò Dầu | 1,21 | 0,55 | 0,66 | 486 | 220 | 266 | 9 | 0,81 | 0,50 | 0,40 | 0,90 |
| 7 | Trảng Bàng | 1,10 | 0,34 | 0,76 | 475 | 146 | 329 | 10 | 0,90 | 0,50 | 0,40 | 1,00 |
| 8 | Hòa Thành | 3,29 | 1,69 | 1,60 | 1.284 | 647 | 637 | 8 | 1,12 | 0,70 | 0,70 | 0,80 |
| 9 | Tân Châu | 1,80 | 0,55 | 1,25 | 681 | 208 | 473 | 12 | 1,20 | 0,50 | 0,50 | 1,20 |
| Cộng toàn tỉnh | | 1,83 | 0,65 | 1,18 | 5.841 | 2.075 | 3.766 | 94 | 9,61 | 4,80 | 4,30 | 9,40 |
| Bình quân 1 huyện | | | | | | | | | 1,07 | | | 1,04 |